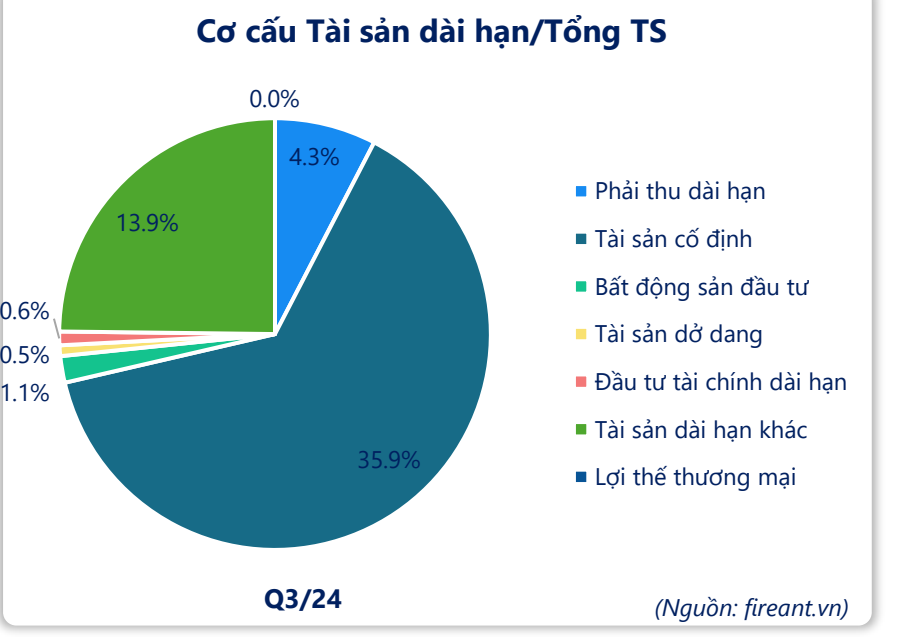
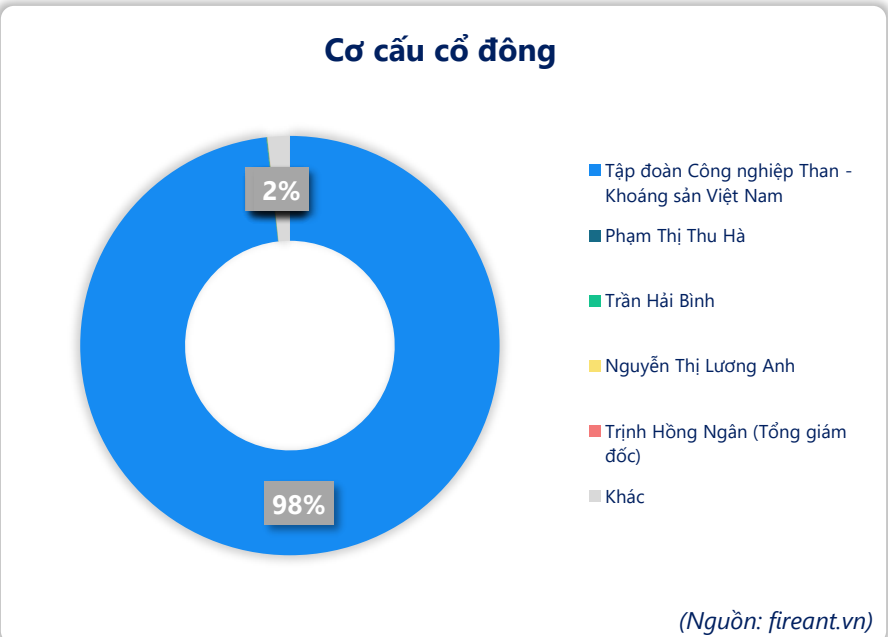
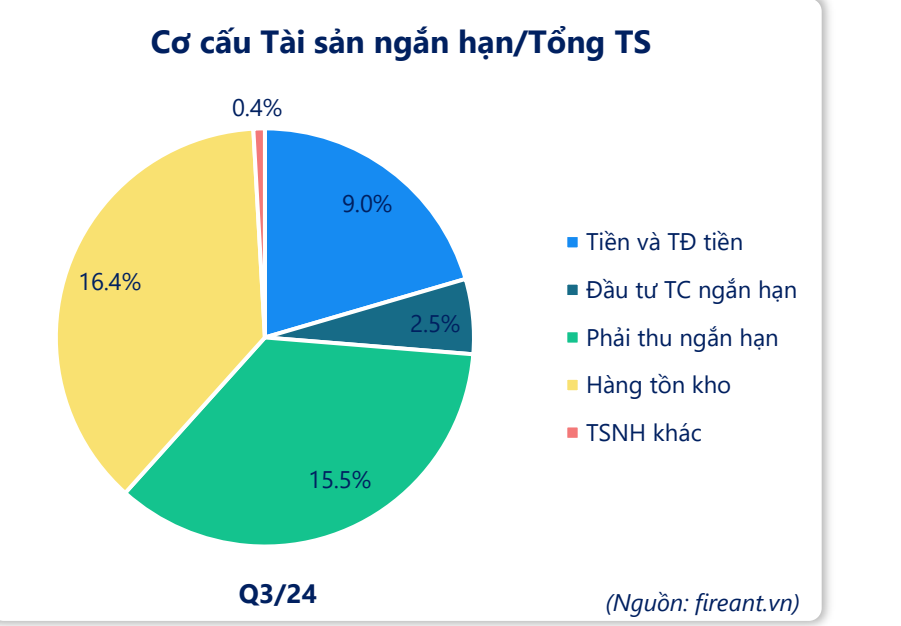
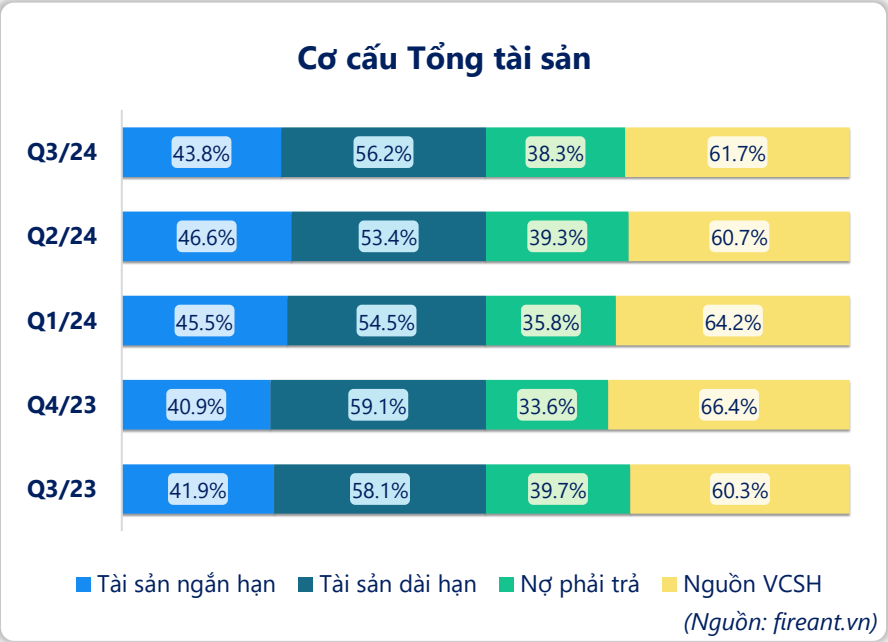
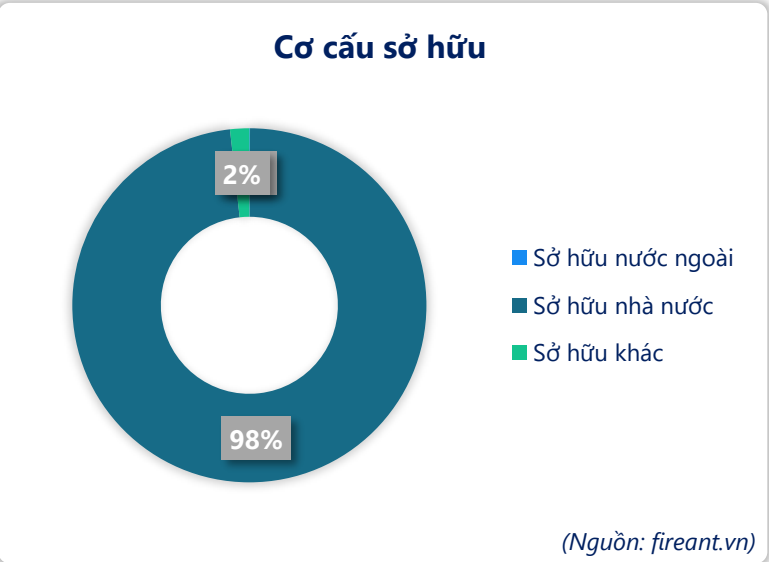
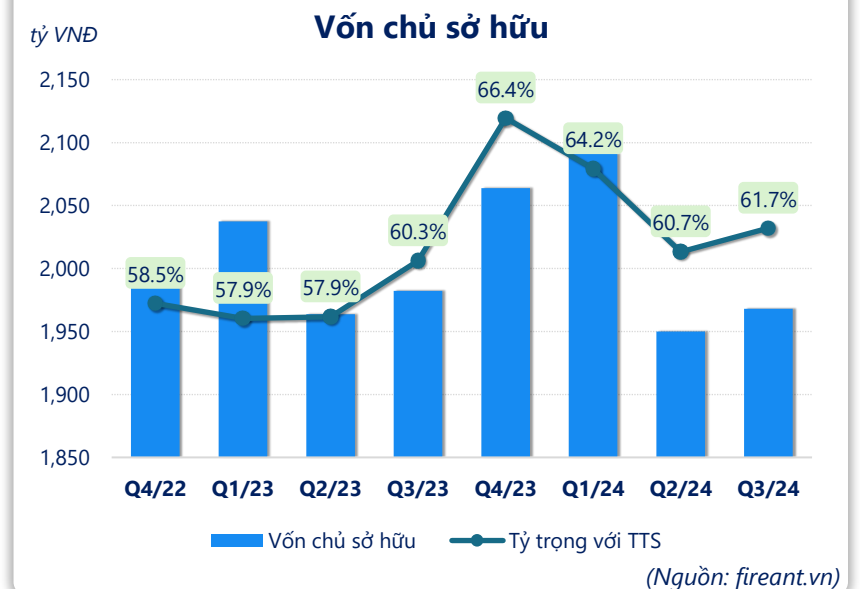
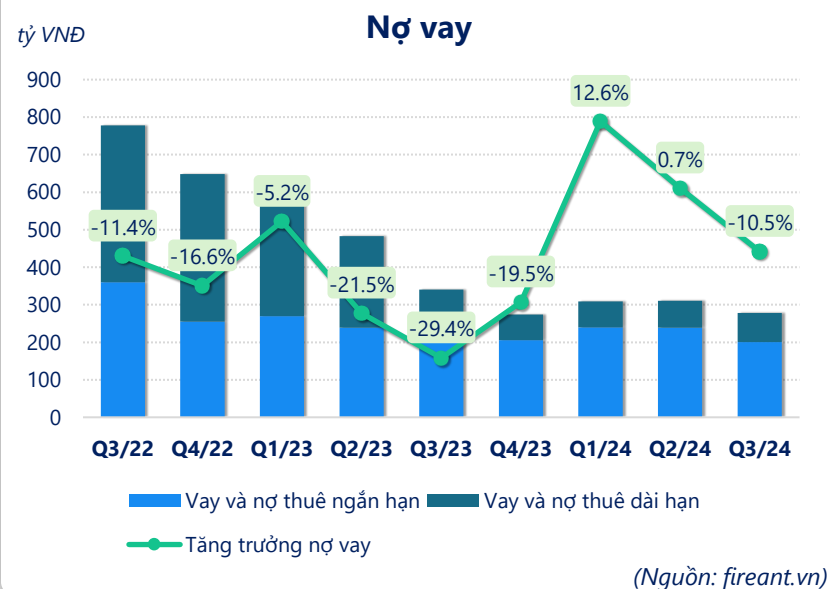
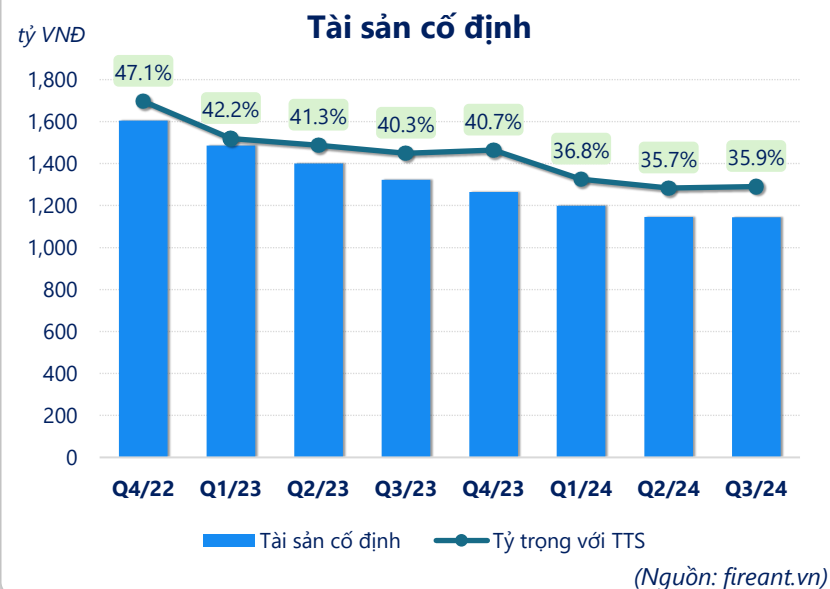
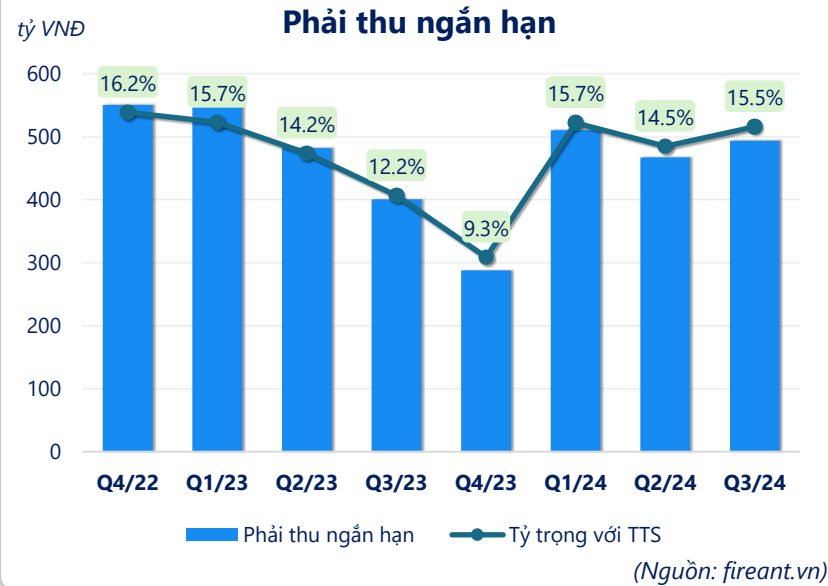
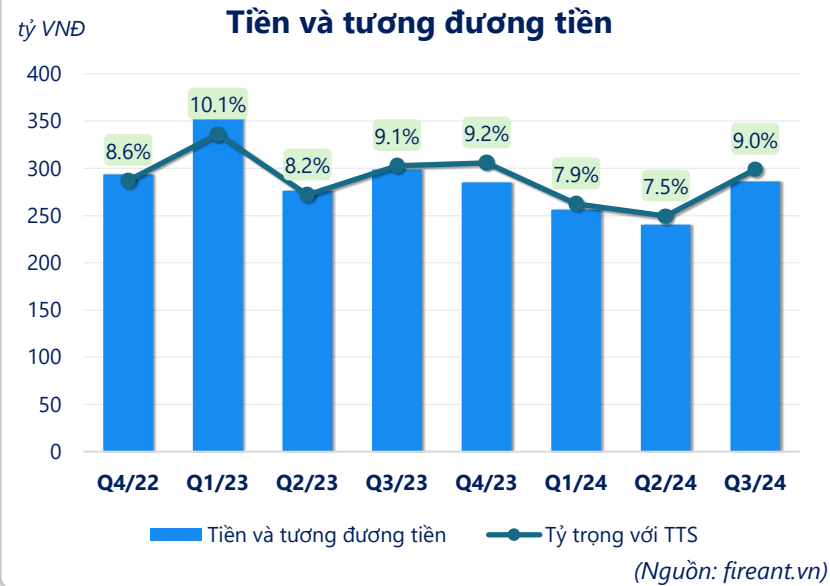
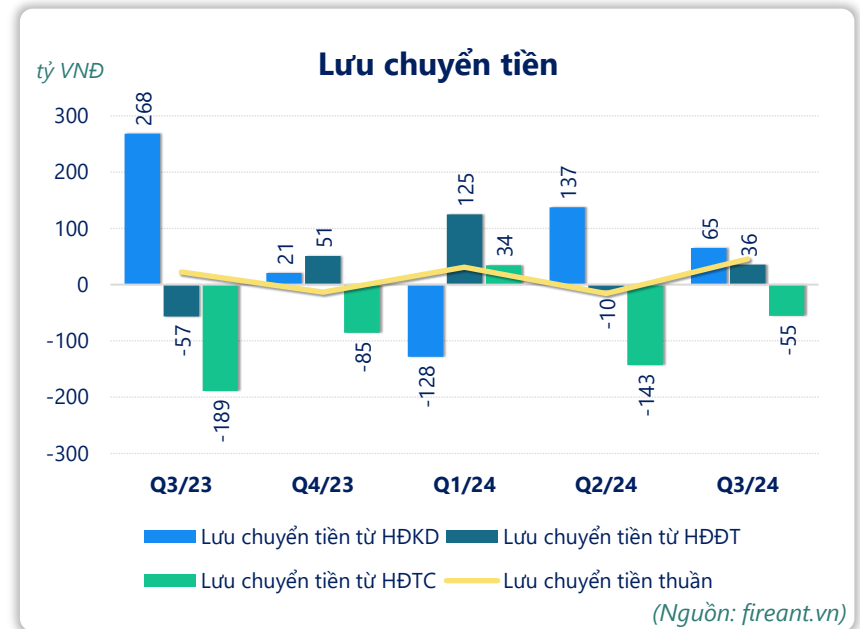
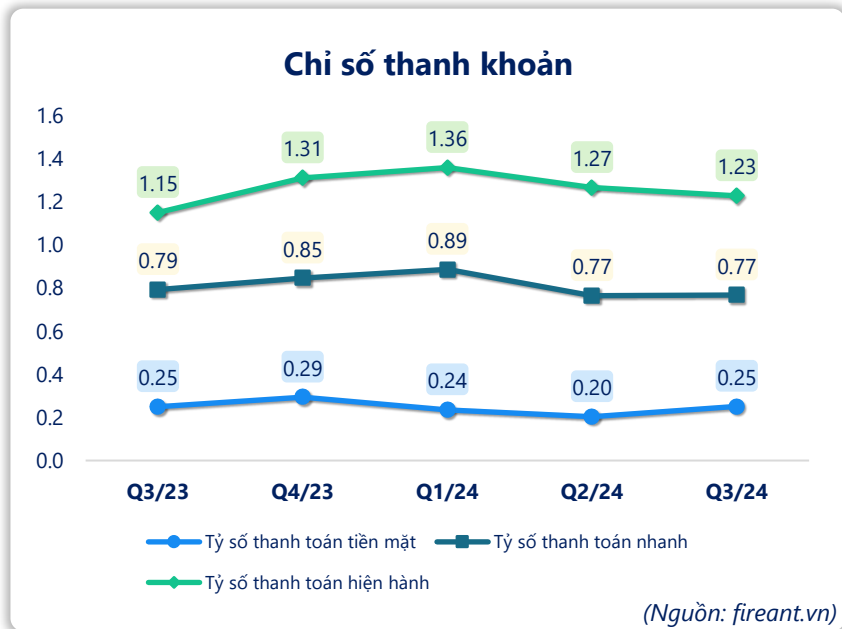
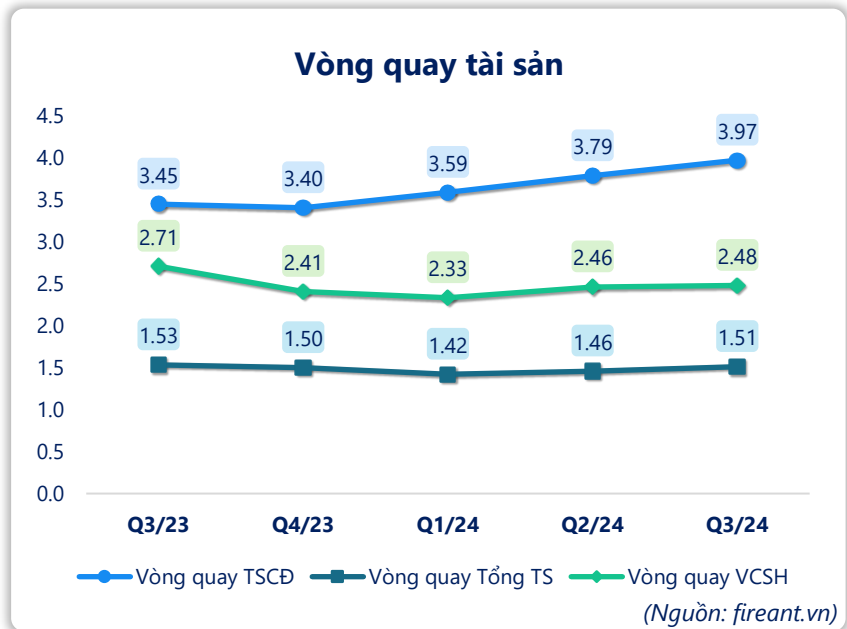
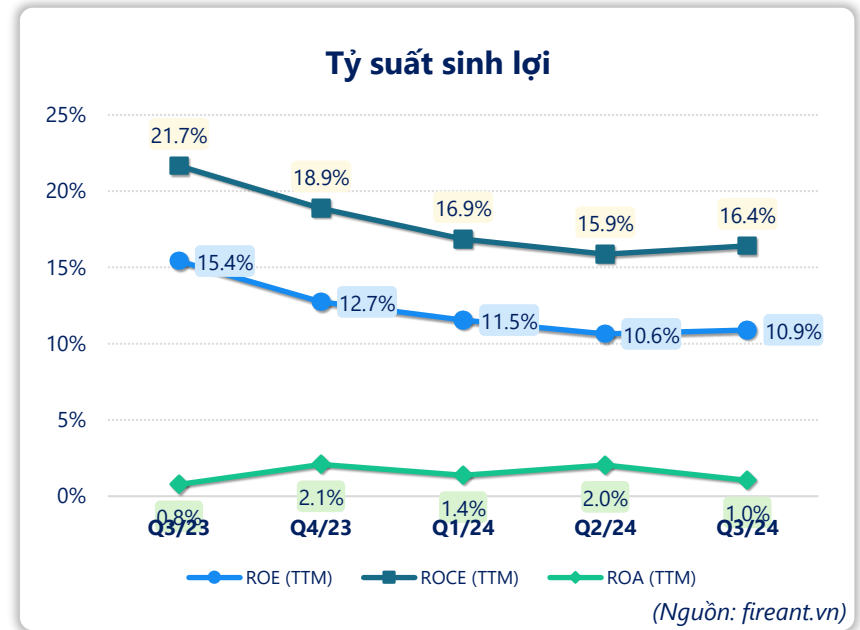
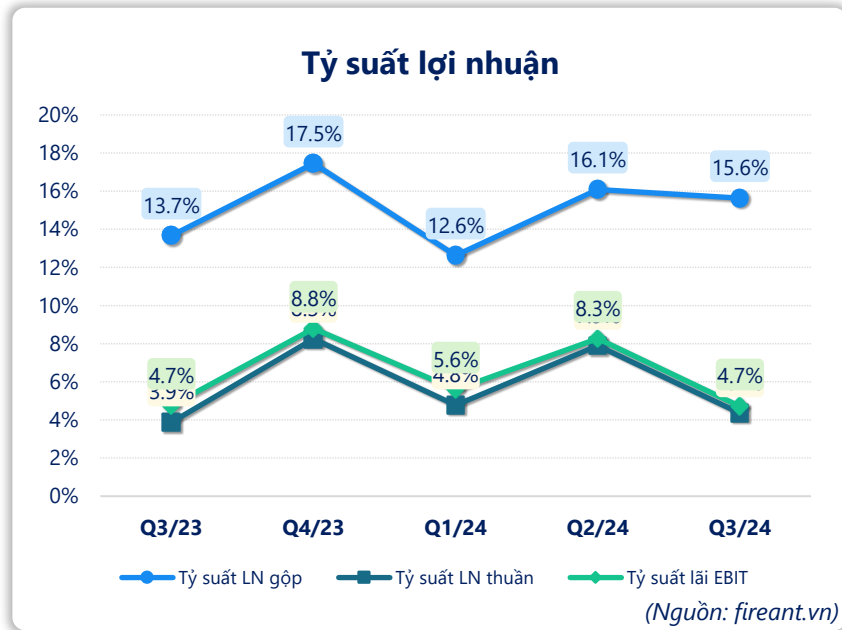
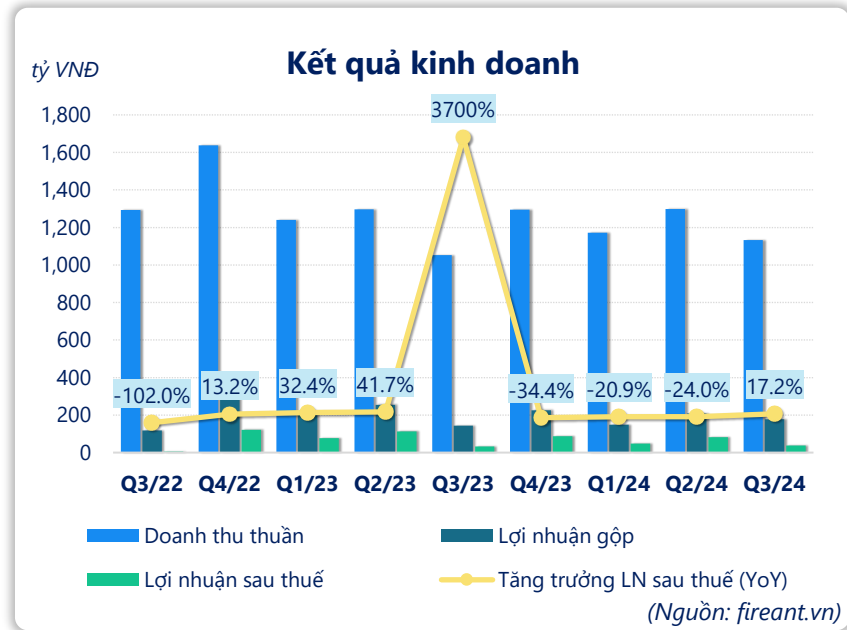


Thông tin giao dịch		30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		19,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		22,294
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		18,138
SL cổ phiếu LH		105,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		685
% sở hữu nước ngoài		0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,058
P/E		9.6
EPS		2,052

	YTD	1T	3T	6T
MVB	0.2%	2.1%	-8.4%	-3.5%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,189	3,110	2.5%
Tài sản ngắn hạn	1,396	1,273	9.7%
Tiền và tương đương tiền	286	225	27.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	81.0	284	-71.4%
Phải thu ngắn hạn	494	288	71.4%
Hàng tồn kho	523	451	16.1%
Tài sản ngắn hạn khác	12.4	25.2	-51.0%
Tài sản dài hạn	1,793	1,838	-2.4%
Phải thu dài hạn	136	129	5.7%
Tài sản cố định	1,143	1,251	-8.6%
Bất động sản đầu tư	35.6	37.5	-5.0%
Tài sản dở dang	14.4	10.3	40.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	18.3	18.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	445	392	13.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,221	1,061	15.1%
Nợ ngắn hạn	1,137	986	15.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	200	205	-2.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	459	380	20.9%
Nợ dài hạn	84.8	75.7	12.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	77.5	68.7	12.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,968	2,049	-4.0%
Vốn chủ sở hữu	1,968	2,049	-4.0%
Vốn điều lệ	1,050	1,050	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	1,053	1,294	1,171	1,298	1,133
Giá vốn hàng bán	909	1,068	1,023	1,089	956
Lợi nhuận gộp	144	226	148	209	177
Doanh thu HĐTC	1.36	11.9	2.76	3.48	2.66
Chi phí TC	10.1	10.2	6.38	7.33	5.85
Chi phí lãi vay	7.98	7.82	4.67	4.82	4.10
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	27.1	28.6	19.5	27.4	21.1
Chi phí QLDN	67.4	92.0	69.0	75.1	104
LN thuần từ HĐKD	40.8	107	55.8	103	49.3
Lợi nhuận khác	1.24	-0.88	5.10	-0.01	-0.07
LN trước thuế	42.0	106	60.9	102	49.3
Lợi nhuận sau thuế	32.2	87.3	47.3	81.4	37.8
LNST của CĐ cty mẹ	26.3	67.9	46.5	67.6	33.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	268	21.0	-128	137	65.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-56.7	51.0	125	-9.86	35.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-189	-85.5	34.5	-143	-55.2
Tiền đầu kỳ	276	299	225	256	240
Lưu chuyển tiền thuần	22.3	-13.4	31.1	-15.8	45.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	299	285	256	240	286

(Nguồn: fireant.vn)